

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
KHU VỰC 4 – HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **139/2026/KDTM-ST**

Ngày: 21/7/2026

V/v “*Tranh chấp phát sinh từ hợp đồng  
phân phối, mua bán hàng hóa*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 – HÀ NỘI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thảo*

*Các Hội thẩm nhân dân:*

**1. Ông Nguyễn Kim Cương**

**2. Ông Nguyễn Thanh Tùng**

- *Thư ký phiên tòa: Ông Hà Hùng Cường* - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Hà Nội.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 - Hà Nội không tham gia phiên tòa:*

Trong ngày 21 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại sơ thẩm thụ lý số 103/2026/TLST-KDTM ngày 5/5/2026 về việc “*Tranh chấp phát sinh từ hợp đồng phân phối, mua bán hàng hóa*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 344/2026/QĐXX-KDTM ngày 8 tháng 6 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 283/2026/QĐST-HPT ngày 30 tháng 6 năm 2026 giữa các đương sự:

**\* Nguyên đơn: Công ty cổ phần V.**

Địa chỉ: Tòa nhà V, số B D, phường M, quận C, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Đào Ngọc Minh T, sinh năm 1979 - Chức vụ: Giám đốc.

Địa chỉ: Tổ dân phố số A, phường T, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Đinh Thị Trang K - Chức vụ: Nhân viên Công ty

(Theo giấy ủy quyền số 18/2026/UQ-TYT ngày 18/5/2026)

(Bà K có mặt tại phiên tòa)

**\*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:** Luật sư Nguyễn Thị Y, luật sư Nguyễn Thảo N, luật sư Trần Quốc M – Công ty L

Địa chỉ: P, nhà A, số A đường N, phường N, thành phố Hà Nội.

(*Ông M có mặt tại phiên tòa, bà Y, bà N vắng mặt tại phiên tòa*)

**\* Bị đơn: Công ty TNHH T3.**

Địa chỉ: F T, phường H, thành phố Đà Nẵng.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đức T1 – Chức vụ: Giám đốc.

Địa chỉ liên lạc: 66 T, phường H, thành phố Đà Nẵng.

*(Vắng mặt – đã có đơn xin xét xử vắng mặt)*

## **NỘI DUNG VỤ ÁN**

**\*Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:**

Ngày 01/05/2024, Công ty cổ phần V có ký Hợp đồng số 06HĐ/TYT-AT/2024 với Công ty TNHH T3 do ông Nguyễn Đức T1 là giám đốc. Theo nội dung hợp đồng hai bên thống nhất Công ty cổ phần V đồng ý để Công ty TNHH T3 (Sau đây gọi là Công ty T3) do ông Nguyễn Đức T1 là Giám đốc phân phối, bán ra toàn bộ các sản phẩm keo các loại mang thương hiệu JUHUAN do Công ty cổ phần V trực tiếp nhập khẩu tại thị trường thành phố Đà Nẵng. Tại hợp đồng cũng đã quy định rất rõ điều khoản về thanh toán (Điều 4.2). Cụ thể, đối với đơn hàng đầu tiên, Công ty T3 sẽ phải thanh toán 100% giá trị. Đối với các đơn hàng tiếp theo, Công ty T3 sẽ thanh toán chậm nhất vào ngày 05 của tháng kế tiếp, nhưng hạn mức công nợ tối đa chỉ được 50.000.000 đồng, nếu vượt hạn mức thì phía Công ty T3 phải thanh toán phần vượt hạn mức ngay lập tức cho Công ty cổ phần V.

Sau khi ký hợp đồng, Công ty cổ phần V luôn nghiêm túc, thiện chí thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ của mình theo đúng thỏa thuận. Trong 03 tháng đầu (tháng 6,7,8/2024), Công ty cổ phần V đã chuyển đủ số tiền hỗ trợ nhân viên là 18.000.000 đồng (tương đương 6.000.000 đồng/tháng) cho Công ty T3 (thông qua số tài khoản 6664664666 tại Ngân hàng TMCP Đ của ông Nguyễn Đức T1 – Giám đốc Công ty T3) theo đúng thỏa thuận giữa hai bên. Đồng thời, chúng tôi cũng luôn cố gắng tạo điều kiện tốt nhất để Công ty T3 do ông Nguyễn Đức T1 là Giám đốc được thuận lợi trong việc giao, nhận cũng như kinh doanh các mặt hàng hợp tác với nguyên đơn. Trong quá trình hợp tác, khi Công ty T3 đề nghị đặt thêm mặt hàng vít để phân phối cùng các sản phẩm keo thì Công ty cổ phần V vẫn tạo điều kiện đồng ý và giao hàng theo đúng số lượng, chủng loại mà Công ty T3 yêu cầu tại các đơn đặt hàng.

Tuy nhiên, đáp lại sự thiện chí, hợp tác của Công ty cổ phần V, phía Công ty T3 liên tục lợi dụng sự tin tưởng, uy tín, thiện chí của Công ty cổ phần V để trốn tránh công nợ, vi phạm hợp đồng đã ký kết. Căn cứ vào các đơn đặt hàng số 01-2024/AVTN-TYT ngày 06/8/2024, số 02-2024/AVTN-TYT ngày 19/8/2024 và số 03-2024/AVTN-TYT ngày 19/08/2024 thì tổng số tiền hàng (công nợ) mà Công ty T3 đang nợ chúng tôi là 160.760.000 đồng (Một trăm sáu mươi triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng). Theo đúng thỏa thuận tại hợp đồng 06 HĐ/TYT-AT/2024 đã ký, ngày 23/08/2024, Công ty T3 phải thanh toán cho Công ty chúng tôi số công nợ vượt hạn mức là 110.760.000 đồng, và thanh toán số công nợ còn lại (50.000.000 đồng) chậm nhất vào ngày 05/9/2024. Mặc dù Công ty V đã rất nhiều lần nhắc nhở, tạo điều kiện giãn thời hạn thanh toán theo đề nghị từ phía

Công ty T3 nhưng chính Công ty T3 vẫn liên tục vi phạm, không thực hiện được cam kết do chính mình đưa ra.

Đến nay, mặc dù nguyên đơn đã rất nhiều lần gửi văn bản yêu cầu nhưng Công ty T3 vẫn chưa thanh toán số công nợ 160.760.000 đồng (Một trăm sáu mươi triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng) cho nguyên đơn. Việc Công ty T3 chậm thanh toán công nợ cho nguyên đơn đã vi phạm nghiêm trọng quy định pháp luật và hợp đồng đã ký, gây thiệt hại rất lớn đến uy tín cũng như quyền và lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn.

***Do đó, nguyên đơn đề nghị Tòa án:***

1. Buộc Công ty TNHH T3 phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền hàng là **160.760.000 đồng** (*Bằng chữ: Một trăm sáu mươi triệu, bảy trăm sáu mươi nghìn đồng*).

2. Buộc Công ty TNHH T3 phải thanh toán cho nguyên đơn phần lãi quá hạn của số tiền chậm trả:

- Mức lãi suất: 7%/năm;

- Thời điểm tính lãi tạm tính từ ngày 6/9/2024 đến ngày 21/7/2026 (684 ngày);

- Số tiền lãi cần thanh toán:  $160.760.000 \text{ đồng} \times 7\% \times 684/365 \text{ ngày} =$  **21.088.188 đồng** (*Bằng chữ: Hai mươi một triệu, không trăm tám mươi tám nghìn, một trăm tám mươi tám đồng*).

Tổng số nợ tiền hàng và lãi Công ty chúng tôi yêu cầu bị đơn thanh toán là: **181.848.188 đồng** (*Bằng chữ: Một trăm tám mươi một triệu, tám trăm bốn mươi tám nghìn, một trăm tám mươi tám đồng*).

3. Đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục tuyên về số tiền chậm thi hành án của bị đơn cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ theo quy định của pháp luật.

***Về căn cứ cho yêu cầu tính lãi:*** Căn cứ theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 quy định rất rõ về Quyền yêu cầu tiền lãi do chậm thanh toán: “*Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.*”

***Về mức lãi suất:*** Liên quan tới nội dung này, tại Điều 11 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 quy định: “*Trường hợp hợp đồng thuộc phạm vi điều chỉnh tại Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005 thì khi xác định lãi suất chậm trả đối với số tiền chậm trả, Tòa án căn cứ vào mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của ít nhất 03 (ba) ngân hàng thương mại (Ngân hàng thương mại cổ phần N1, Ngân hàng thương mại cổ phần C1, Ngân hàng N2,...) có trụ sở, chi nhánh hoặc phòng giao dịch tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi Tòa án đang giải quyết, xét xử có trụ sở tại thời điểm thanh toán (thời điểm xét xử sơ thẩm) để quyết định mức lãi suất chậm trả, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.*”. Tại thời điểm khởi kiện, sau khi tìm hiểu về mức lãi suất vay ngắn hạn và mức lãi nợ quá hạn (lãi suất

vay nhân với 150%) trung bình của ba ngân hàng nêu trên thì Công ty V xác định mức lãi suất là 9%. Tới thời điểm hiện tại, sau khi chúng tôi thống kê mức lãi suất vay ngắn hạn (trong hạn) tại Ngân hàng thương mại cổ phần N1 (Lãi vay: 7% đến 9% năm), Ngân hàng thương mại cổ phần C1 (Lãi vay: 7,7% đến 8,5% năm), Ngân hàng N2 (Lãi vay: 6,5% đến 7,5% năm) tại thành phố Hà Nội thì mức lãi trung bình được xác định là 7,7%/năm. Căn cứ theo quy định pháp luật về tính lãi suất quá hạn (nhân với 150%) thì mức lãi suất nợ quá hạn trung bình của ba ngân hàng là trên 10%.

Tuy nhiên, dựa trên tinh thần thiện chí giải quyết vấn đề, nay tại phiên tòa nguyên đơn chỉ đề nghị áp dụng mức lãi suất là 7%/năm đối với khoản công nợ 160.760.000 đồng.

**Về thời điểm tính lãi:** Căn cứ vào điểm 4.2 Điều 4 Hợp đồng số 06/HĐ/TYT-AT/2024 ngày 01/5/2024 và tinh thần thiện chí, công ty chúng tôi chỉ yêu cầu tính lãi chậm thanh toán từ ngày 6/9/2024.

**Về việc yêu cầu bị đơn phải hoàn trả số tiền hỗ trợ 18.000.000 đồng:** Ngày 4/6/2026 Công ty V đã có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện đối với khoản tiền này và không yêu cầu Tòa án giải quyết nữa.

**Đối với yêu cầu của bị đơn tại biên bản ngày 24/6/2026, nguyên đơn có ý kiến:**

1. Về nội dung đề nghị cản trừ công nợ vào số hàng Bị đơn đang tồn là hoàn toàn không có căn cứ

Liên quan tới số công nợ 160.760.000 đồng (Một trăm sáu mươi triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng) thì Bị đơn đã thừa nhận và đã được thể hiện rõ trong hồ sơ cũng như tại các văn bản các bên trao đổi, xác nhận. Việc Bị đơn đưa ra lý do là “... đã đề xuất phương án cho Công ty V ngày 25/11/2024 về việc thu hồi hàng hóa còn nguyên kiện để hỗ trợ cản trừ công nợ nhưng không nhận được sự đồng ý. Tuy nhiên, dựa theo những nội dung trong hợp đồng đã ký chúng tôi nhận thấy rằng không có quy định cụ thể nào về việc chúng tôi không được trả hàng để cản trừ công nợ quá hạn.” để minh chứng cho việc Bị đơn có thể trả hàng để cản trừ công nợ là hoàn toàn vô lý, thiếu sự hiểu biết về các quy định pháp luật. Trong hợp đồng không quy định việc “không được trả hàng để cản trừ công nợ quá hạn” không có nghĩa là Bị đơn được thực hiện việc đó, việc Bị đơn được, phải làm đó chính là thực hiện đúng các quy định, thỏa thuận, nghĩa vụ của mình trong Hợp đồng số 06/HĐ/TYT-AT/2024 ngày 01/05/2024, trong đó có nghĩa vụ thanh toán đúng quy định.

2. Việc Bị đơn yêu cầu chúng tôi phải cung cấp Biên bản đối chiếu công nợ có chữ ký, đóng dấu giữa hai bên; Phiếu xuất kho; Hóa đơn VAT thì mới nhận số công nợ 160.760.000 đồng (Một trăm sáu mươi triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng) là đang cố tình gây khó khăn cho quá trình giải quyết vụ án, cũng như đang cố tình trốn tránh trách nhiệm trả nợ.

Như đã trình bày ở mục 1, trước và sau khi Tòa án thụ lý giải quyết vụ án thì Bị đơn đã thừa nhận việc còn nợ Công ty chúng tôi số tiền là 160.760.000 đồng (Một trăm sáu mươi triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng) và chúng tôi cho

rằng “Biên bản đối chiếu công nợ có chữ ký, đóng dấu giữa hai bên” không phải là căn cứ quyết định để xác nhận công nợ này. Trong vụ án này, chúng tôi đang căn cứ vào các văn bản yêu cầu thanh toán công nợ và văn bản nhận nợ của Bị đơn trong suốt quá trình làm việc và trong quá trình giải quyết vụ án, việc này được thể hiện như sau:

- Trước khi Tòa án thụ lý giải quyết vụ án:

- + Ngày 11/9/2024, Công ty V đã có văn bản số 18/2024/CV-TYT gửi tới Bị đơn về nội dung: Đề nghị Bị đơn thanh toán số tiền 160.760.000 đồng (Một trăm sáu mươi triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng)

- + Ngày 24/9/2024, Bị đơn có Công văn trả lời số 01/2024/CV-ATVN, nội dung thể hiện: Xác nhận việc đã nhận được Văn bản số 18/2024/CV-TYT ngày 11/9/2024 của Công ty chúng tôi và đề nghị được nâng hạn mức Công nợ tối đa nên 150.000.000 đồng.

- + Ngày 16/10/2024, Bị đơn tiếp tục có Công văn trả lời số 02/2024/CV-ATVN, nội dung thể hiện: Xác nhận việc đã nhận được Văn bản số 18/2024/CV-TYT ngày 11/9/2024 của Công ty chúng tôi và xác nhận khoản công nợ cũ là 160.760.000 đồng (Một trăm sáu mươi triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng) và đề xuất phương án thanh toán (Trước ngày 31/10/2024 thanh toán trước 50.000.000 đồng; Từ ngày 20-25/11 thanh toán 60.760.000 đồng; Trước ngày 10/12/2024 thanh toán 50.000.000 đồng).

- + Ngày 17/10/2024, Công ty V đã có văn bản số 19/2024/CV-TYT gửi tới Bị đơn về nội dung: Tiếp tục đề nghị Bị đơn thanh toán số tiền 160.760.000 đồng (Một trăm sáu mươi triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng)

- Sau khi Tòa án thụ lý giải quyết vụ án:

- + Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 06/03/2025, chúng tôi được biết Bị đơn đã có Biên bản trả lời số 01/2025/BBTL ngày 28/02/2025 gửi tới Tòa án nhân dân quận Cầu Giấy (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 4 – Hà Nội). Theo đó, tại nội dung Biên bản trả lời này, phía Bị đơn đã thừa nhận “Chúng tôi xác nhận có nợ tiền hàng Công ty V số tiền 160.760.000 VNĐ.”

- + Tại Biên bản trả lời mà Bị đơn gửi tới Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, Đà Nẵng (Thời điểm vụ án được chuyển thẩm quyền) thì Bị đơn cũng vẫn thừa nhận “...Chúng tôi xác nhận có nợ tiền hàng Công ty V số tiền 160.760.000 VNĐ...”

Ngoài ra, chúng tôi khẳng định việc đã cung cấp các Phiếu xuất kho khi gửi hàng cho bị đơn và đã gửi cho bị đơn thông qua Zalo vào ngày 13/8/2024 và ngày 20/8/2024 (BL 170-172), nội dung này bị đơn đã nhận được và hoàn toàn phù hợp với quy định tại Hợp đồng. Bên cạnh đó, trong quá trình các bên giải quyết vụ việc có nhiều nội dung chưa được thống nhất và phía bị đơn chưa xác nhận thanh toán nên nguyên đơn chưa thể thực hiện việc xuất hóa đơn. Tuy nhiên chúng tôi xác nhận sẽ thực hiện đúng quy định về nội dung này và khẳng định việc này không làm thay đổi nội dung, bản chất của vụ án là Bị đơn đang nợ Công ty chúng tôi số công nợ 160.760.000 đồng (Một trăm sáu mươi triệu, bảy trăm sáu mươi nghìn đồng).

Do đó chúng tôi một lần nữa khẳng định việc bị đơn đã xác nhận công nợ còn nợ Công ty chúng tôi là 160.760.000 đồng (Một trăm sáu mươi triệu, bảy trăm sáu mươi nghìn đồng) và đến nay bị đơn vẫn chưa thanh toán cho Công ty chúng tôi.

**\*Trong quá trình giải quyết vụ án, theo các biên bản trả lời, bị đơn do người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Đức T1 trình bày:**

Công ty TNHH T3 có ký hợp đồng số 06/HĐ/TYT-AT/2024 với Công ty cổ phần V (gọi tắt là V) ngày 01/05/2024 để phân phối các sản phẩm do V cung cấp tại thị trường Đ và các địa bàn lân cận. Tuy nhiên trong quá trình thực hiện hợp đồng không được thuận lợi do nhiều yếu tố ảnh hưởng như: thị trường khó khăn, sản phẩm mới khó tiếp cận, . . . và giữa hai bên có phát sinh tranh chấp về vấn đề công nợ.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Công ty TNHH T3 đã có nhiều văn bản trả lời. Cụ thể:

Ngày 24/9/2024, Công ty TNHH T3 có Công văn trả lời số 01/2024/CV-ATVN, nội dung: Xác nhận việc đã nhận được Văn bản số 18/2024/CV-TYT ngày 11/9/2024 của nguyên đơn và đề nghị được nâng hạn mức Công nợ tối đa nên 150.000.000 đồng.

Ngày 16/10/2024, Công ty TNHH T3 có Công văn trả lời số 02/2024/CV-ATVN, nội dung: Xác nhận việc đã nhận được Văn bản số 18/2024/CV-TYT ngày 11/9/2024 của nguyên đơn và xác nhận khoản công nợ cũ là 160.760.000 đồng (Một trăm sáu mươi triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng) và đề xuất phương án thanh toán (Trước ngày 31/10/2024 thanh toán trước 50.000.000 đồng; Từ ngày 20-25/11 thanh toán 60.760.000 đồng; Trước ngày 10/12/2024 thanh toán 50.000.000 đồng).

+Tại Biên bản trả lời số 01/2025/BBTL ngày 28/02/2025 gửi tới Tòa án nhân dân quận Cầu Giấy, Công ty TNHH T3 có ý kiến “Chúng tôi xác nhận có nợ tiền hàng Công ty V số tiền 160.760.000 VNĐ.”

+ Tại Biên bản trả lời mà Công ty TNHH T3 gửi tới Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, Đà Nẵng Công ty có ý kiến “...Chúng tôi xác nhận có nợ tiền hàng Công ty V số tiền 160.760.000 VNĐ...”

Vì điều kiện kinh doanh gặp rất nhiều khó khăn nên Công ty TNHH T3 đã có gửi đề xuất phương án cho Công ty V về việc thu hồi hàng hóa còn nguyên kiện là lô vớt TYT (không có hạn sử dụng) để hỗ trợ cản trừ công nợ nhưng không nhận được sự đồng ý. Tuy nhiên, dựa theo những nội dung trong hợp đồng đã ký chúng tôi nhận thấy rằng không có quy định cụ thể nào về việc Công ty TNHH T3 không được trả hàng để cản trừ công nợ quá hạn.

Công ty TNHH T3 yêu cầu Công ty V phải bổ sung đầy đủ những giấy tờ để chứng minh chúng tôi hiện đang nợ số tiền 160.760.000 đồng, bao gồm: biên bản đối chiếu công nợ có chữ ký đóng dấu giữa hai bên, phiếu xuất kho, hóa đơn VAT đúng với giá trị và mã hàng mà Công ty TNHH T3 đã mua.

Phương án đề xuất giải quyết sau khi Công ty V bổ sung đầy đủ các giấy tờ còn thiếu trên: Cản trừ vào giá trị lô vớt TYT hiện đang tồn kho (đã gửi bảng kê

đóng dấu đi kèm Biên bản trả lời số 01/2025/BBTL ngày 28/02/2025). Số tiền còn lại chúng tôi sẽ có kế hoạch sắp xếp thanh toán sớm nhất cho Công ty V.

**Tại phiên tòa:**

**\*Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:** Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về số công nợ tiền hàng, thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện về thời gian bắt đầu tính lãi và mức lãi suất, rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện liên quan đến số tiền hỗ trợ 18.000.000 đồng, cụ thể nguyên đơn đề nghị Tòa án giải quyết:

1. Buộc Công ty TNHH T3 phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền hàng là **160.760.000 đồng** (Bằng chữ: Một trăm sáu mươi triệu, bảy trăm sáu mươi nghìn đồng).

2. Buộc Công ty TNHH T3 phải thanh toán cho nguyên đơn phần lãi quá hạn của số tiền chậm trả:

- Mức lãi suất: 7%/năm;

- Thời điểm tính lãi tạm tính từ ngày 6/9/2024 đến ngày 21/7/2026 (684 ngày);

- Số tiền lãi cần thanh toán:  $160.760.000 \text{ đồng} \times 7\% \times 684/365 \text{ ngày} = \mathbf{21.088.188 \text{ đồng}}$  (Bằng chữ: Hai mươi một triệu, không trăm tám mươi tám nghìn, một trăm tám mươi tám đồng).

Tổng số nợ tiền hàng và lãi Công ty chúng tôi yêu cầu Công ty TNHH T3 thanh toán là: **181.848.188 đồng** (Bằng chữ: Một trăm tám mươi một triệu, tám trăm bốn mươi tám nghìn, một trăm tám mươi tám đồng).

3. Đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục tuyên về số tiền chậm thi hành án của bị đơn cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ theo quy định của pháp luật.

**\*Bị đơn – Công ty TNHH T3:** vắng mặt tại phiên tòa, đã có đơn xin xét xử vắng mặt.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi xem xét, đánh giá khách quan toàn diện các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự; Hội đồng xét xử nhận định:

**[1]. Về thẩm quyền, quan hệ pháp luật và thủ tục tố tụng:**

**1.1. Về quan hệ pháp luật:**

Tranh chấp giữa Công ty cổ phần V với Công ty TNHH T3 phát sinh từ Hợp đồng phân phối mua bán hàng hóa số 06/HĐ/TYT-AT/2024 ký ngày 01/5/2024. Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định là “Tranh chấp phát sinh từ Hợp đồng phân phối, mua bán hàng hóa” theo quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

**1.2. Về thẩm quyền:**

Tại Điều 9 Hợp đồng phân phối mua bán hàng hóa số 06/HĐ/TYT-AT/2024 các bên đã thỏa thuận “Trường hợp hai bên không giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong vòng 10 ngày kể từ ngày bắt đầu thảo luận thì tranh chấp sẽ được đưa ra Tòa án tại Hà Nội giải quyết theo quy định của pháp luật Việt

Nam...”. Trong khi đó, Công ty cổ phần V có trụ sở tại Tòa nhà V, số B D, phường M, quận C, thành phố Hà Nội (nay là phường P, thành phố Hà Nội), còn Công ty TNHH T3 có trụ sở tại thành phố Đà Nẵng. Do đó, theo nội dung về thỏa thuận lựa chọn Tòa án của Hợp đồng thì được hiểu là các đương sự đã thỏa thuận lựa chọn Tòa án nơi có trụ sở của Công ty cổ phần V (là nguyên đơn trong vụ án) để giải quyết tranh chấp. Vì vậy, căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (được sửa đổi bổ sung năm 2025) và Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực thì Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Hà Nội có thẩm quyền giải quyết vụ án.

### *1.3 Về việc xét xử vắng mặt bị đơn:*

Về việc xét xử vắng mặt bị đơn: Công ty TNHH T3 vắng mặt lần thứ hai và có đơn xin xét xử vắng mặt. Theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt Công ty TNHH T3 là phù hợp với quy định của pháp luật.

### **[2]. Về nội dung và hiệu lực của Hợp đồng:**

Theo lời khai của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn xuất trình thể hiện: Ngày 01/5/2024, Công ty cổ phần V và Công ty TNHH T3 đã ký kết Hợp đồng mua bán, phân phối hàng hóa số 06/HĐ/TYT-AT/2024. Bị đơn cũng đã xác nhận giữa hai bên có ký kết hợp đồng phân phối, mua bán hàng hóa nêu trên. Tòa án căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn xuất trình và lời khai của nguyên đơn, sự thừa nhận của bị đơn, có cơ sở để xác định: Giữa nguyên đơn và bị đơn có giao kết 01 hợp đồng mua bán, phân phối sản phẩm ngày 01/5/2024.

*[2.1] Hiệu lực của Hợp đồng:* Xét hợp đồng phân phối sản phẩm ký kết ngày 01/5/2024, căn cứ vào các quy định của pháp luật về việc giao kết hợp đồng, căn cứ vào Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của các bên có cơ sở xác định hợp đồng do người đại diện hợp pháp của hai bên ký kết, điều đầy đủ năng lực hành vi dân sự, trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, mục đích của hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, hình thức, nội dung của hợp đồng phù hợp với quy định các Điều 398, 401, 430 Bộ luật dân sự, Điều 24 Luật thương mại nên có hiệu lực thi hành. Do vậy, xác định Hợp đồng có hiệu lực kể từ thời điểm giao kết, các bên phải thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng như cam kết trong hợp đồng và Điều 440 Bộ luật dân sự.

*[2.2] Về việc thực hiện Hợp đồng:* Theo các tài liệu do nguyên đơn xuất trình thể hiện: Nguyên đơn đã thực hiện đúng các nghĩa vụ của nguyên đơn theo như trong hợp đồng hai bên đã ký kết. Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán tiền hàng theo hợp đồng mà hai bên đã thỏa thuận.

### **[3]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:**

#### *[3.1] Về yêu cầu thanh toán số nợ tiền hàng là 160.760.000 đồng:*

Theo các biên bản mà hai bên đã trao đổi và biên bản ý kiến của bị đơn gửi Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án, nhiều lần bị đơn xác nhận còn nợ nguyên đơn số tiền hàng là 160.760.000 đồng, cụ thể:

Ngày 24/9/2024, Công ty TNHH T3 có Công văn trả lời số 01/2024/CV-ATVN, nội dung: Xác nhận việc đã nhận được Văn bản số 18/2024/CV-TYT ngày 11/9/2024 của nguyên đơn và đề nghị được nâng hạn mức Công nợ tối đa lên 150.000.000 đồng.

Ngày 16/10/2024, Công ty TNHH T3 có Công văn trả lời số 02/2024/CV-ATVN, nội dung: Xác nhận việc đã nhận được Văn bản số 18/2024/CV-TYT ngày 11/9/2024 của nguyên đơn và xác nhận khoản công nợ cũ là 160.760.000 đồng (Một trăm sáu mươi triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng) và đề xuất phương án thanh toán (Trước ngày 31/10/2024 thanh toán trước 50.000.000 đồng; Từ ngày 20-25/11 thanh toán 60.760.000 đồng; Trước ngày 10/12/2024 thanh toán 50.000.000 đồng).

+Tại Biên bản trả lời số 01/2025/BBTL ngày 28/02/2025 gửi tới Tòa án nhân dân quận Cầu Giấy, Công ty TNHH T3 có ý kiến “Chúng tôi xác nhận có nợ tiền hàng Công ty V số tiền 160.760.000 VNĐ.”

+ Tại Biên bản trả lời mà Công ty TNHH T3 gửi tới Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, Đà Nẵng Công ty có ý kiến “...Chúng tôi xác nhận có nợ tiền hàng Công ty V số tiền 160.760.000 VNĐ...”

Như vậy bị đơn nhiều lần xác nhận bằng văn bản, các văn bản được lập ở các thời điểm khác nhau và đều thống nhất về số tiền còn nợ là 160.760.000 đồng; đồng thời, bị đơn còn chủ động đề xuất phương án thanh toán và yêu cầu cản trừ công nợ bằng hàng hóa tồn kho; ngoài ra bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh các văn bản trước đây bị đơn lập để xác nhận công nợ là không đúng sự thật, được lập do nhầm lẫn, bị ép buộc.

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án gồm các đơn đặt hàng, các tin nhắn trao đổi qua Zalo giữa ông Nguyễn Đức T1 là người đại diện theo pháp luật của bị đơn với nguyên đơn cùng lời trình bày của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án, có đủ cơ sở xác định giữa nguyên đơn và bị đơn đã xác lập và thực hiện quan hệ phân phối, mua bán hàng hóa. Bị đơn đã nhận đầy đủ hàng hóa do nguyên đơn giao và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn nhiều lần có văn bản thừa nhận hiện còn nợ nguyên đơn số tiền **160.760.000 đồng**. Theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đây là tình tiết, sự kiện mà các bên đương sự thừa nhận nên không phải chứng minh.

Theo quy định tại Điều 50 Luật Thương mại năm 2005, bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng và thực hiện các nghĩa vụ khác theo thỏa thuận. Như vậy, khi nguyên đơn đã thực hiện việc giao hàng và bị đơn đã nhận hàng, bị đơn có nghĩa vụ thanh toán tiền hàng theo thỏa thuận giữa các bên và theo quy định của pháp luật.

*Đối với ý kiến của bị đơn về việc yêu cầu nguyên đơn bổ sung hóa đơn giá trị gia tăng đúng với giá trị và mã hàng bị đơn đã mua.*

Hội đồng xét xử thấy rằng, hóa đơn giá trị gia tăng là chứng từ được lập theo quy định của pháp luật về thuế và quản lý hóa đơn nhằm phục vụ việc kê khai, hạch toán và thực hiện nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp. Việc nguyên đơn chưa

xuất trình hóa đơn giá trị gia tăng không làm thay đổi bản chất của giao dịch mua bán hàng hóa đã được các bên xác lập và thực hiện trên thực tế.

Mặt khác, trong vụ án này, bị đơn không phủ nhận việc đã đặt mua hàng, đã nhận hàng và còn nợ nguyên đơn số tiền **160.760.000 đồng**. Do đó, việc nguyên đơn chưa xuất trình hóa đơn giá trị gia tăng không phải là căn cứ để miễn trừ hoặc tạm hoãn nghĩa vụ thanh toán tiền hàng của bị đơn. Trường hợp nguyên đơn có vi phạm quy định về lập và giao hóa đơn thì việc xem xét, xử lý thuộc thẩm quyền của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về thuế và hóa đơn, không thuộc phạm vi giải quyết của vụ án này.

*Đối với phương án đề xuất căn trừ vào giá trị lô vớt hiện đang tồn kho tại kho của bị đơn*

Tại Đơn xin xét xử vắng mặt ngày 10/7/2026 Bị đơn có ý kiến: trong trường hợp nguyên đơn bổ sung đầy đủ các chứng từ liên quan đến việc bán hàng thì đề nghị căn trừ vào giá trị lô vớt hiện còn tồn kho tại kho của bị đơn vào số tiền mà bị đơn còn phải thanh toán với lý do hợp đồng giữa các bên không quy định việc không được căn trừ vào giá trị hàng hóa tồn kho. Hội đồng xét xử xét thấy:

Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện hàng hóa đã được nguyên đơn giao và bị đơn đã nhận theo đơn đặt hàng. Sau khi nhận hàng, bị đơn quản lý, lưu giữ hàng hóa tại kho của mình và việc hàng hóa chưa được tiêu thụ là tình trạng phát sinh trong quá trình tổ chức hoạt động kinh doanh của bị đơn.

Bị đơn không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện các bên có thỏa thuận về việc nguyên đơn có nghĩa vụ nhận lại hàng hóa trong trường hợp bị đơn không tiêu thụ được; cũng không có thỏa thuận cho phép bị đơn được đơn phương hoàn trả hàng hóa để thay thế nghĩa vụ thanh toán tiền hàng.

Theo quy định tại Điều 50 Luật Thương mại năm 2005, sau khi nhận hàng, bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng theo thỏa thuận. Pháp luật không quy định trong trường hợp bên mua không tiêu thụ được hàng hóa thì có quyền đơn phương yêu cầu bên bán nhận lại hàng hóa để căn trừ nghĩa vụ thanh toán.

Đối với lập luận của bị đơn cho rằng hợp đồng không quy định việc "không được căn trừ" nên bị đơn có quyền yêu cầu căn trừ, Hội đồng xét xử thấy rằng, quyền và nghĩa vụ của các bên trong quan hệ hợp đồng chỉ phát sinh từ thỏa thuận của các bên hoặc theo quy định của pháp luật. Việc hợp đồng không có điều khoản cấm căn trừ không đồng nghĩa với việc phát sinh nghĩa vụ của nguyên đơn phải nhận lại hàng hóa hoặc phát sinh quyền của bị đơn được đơn phương dùng giá trị hàng hóa tồn kho để thay thế nghĩa vụ thanh toán tiền hàng.

Ngoài ra theo Điều 378 Bộ luật Dân sự năm 2015, căn trừ nghĩa vụ chỉ được thực hiện khi các bên cùng có nghĩa vụ về tài sản cùng loại đối với nhau và đã đến thời hạn thực hiện. Trong vụ án này, nguyên đơn có quyền yêu cầu bị đơn thanh toán tiền hàng; bị đơn có nghĩa vụ thanh toán tiền hàng. Không có tài liệu nào trong hồ sơ vụ án thể hiện nguyên đơn có nghĩa vụ tài sản đối ứng đối với bị đơn liên quan đến việc nhận lại hàng hóa hoặc thanh toán giá trị hàng hóa tồn kho. Do đó, không đủ điều kiện để áp dụng việc căn trừ nghĩa vụ theo Điều 378 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Việc bị đơn không tiêu thụ được hàng hóa và hiện vẫn còn lưu giữ hàng hóa trong kho của bị đơn là rủi ro phát sinh trong quá trình kinh doanh của bị đơn, không phải là căn cứ làm chấm dứt hoặc thay đổi nghĩa vụ thanh toán tiền hàng đã phát sinh từ hợp đồng giữa các bên.

Ngoài ra trong quá trình giải quyết vụ án Bị đơn không có yêu cầu phản tố về việc buộc nguyên đơn nhận lại hàng hóa hoặc yêu cầu tuyên bố phát sinh nghĩa vụ nhận lại hàng hóa. Do đó, việc bị đơn chỉ đề nghị cần trừ vào giá trị lo vớt hiện đang tồn kho nhưng không chứng minh được căn cứ làm phát sinh nghĩa vụ của nguyên đơn đối với số hàng hóa này nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để xem xét.

Từ những phân tích nêu trên, đủ cơ sở kết luận bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền hàng là 160.760.000 đồng nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn Công ty TNHH T3 phải có nghĩa vụ thanh toán khoản nợ tiền hàng là **160.760.000 đồng** (*Bằng chữ: Một trăm sáu mươi triệu, bảy trăm sáu mươi nghìn đồng*) là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2]. Về yêu cầu thanh toán tiền lãi chậm trả:

Hội đồng xét xử nhận thấy: Trong hợp đồng mua bán, phân phối sản phẩm số 06/HĐ/TYT-AT/2024 ký ngày 01/5/2024, hai bên không thỏa thuận về việc phải chịu lãi suất chậm trả, nhưng theo quy định của Điều 306 Luật Thương mại: *“Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.”* thì nguyên đơn có quyền yêu cầu bị đơn phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm thanh toán.

*Đối với mức lãi suất chậm thanh toán:* Căn cứ theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại 2005 quy định về tiền lãi do chậm thanh toán thì mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường mà Tòa án căn cứ để quyết định mức lãi suất chậm trả là mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của ít nhất 03 Ngân hàng thương mại (Ngân hàng thương mại cổ phần N1, Ngân hàng thương mại cổ phần C1, Ngân hàng N2) trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi Tòa án đang giải quyết tại thời điểm thanh toán (thời điểm xét xử sơ thẩm). Vụ án trên đang được giải quyết xét xử sơ thẩm tại Tòa án nhân dân khu vực 4- Hà Nội, thuộc địa bàn thành phố Hà Nội, nên mức lãi suất chậm trả áp dụng cho vụ án sẽ căn cứ vào mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của 03 ngân hàng nêu trên tại địa bàn thành phố Hà Nội hiện nay. Qua tra cứu thông tin thu thập qua mạng mức lãi suất vay ngắn hạn (trong hạn) tại Ngân hàng thương mại cổ phần N1 là 7% đến 9%/năm, Ngân hàng thương mại cổ phần C1 là 7,7% đến 8,5%/năm, Ngân hàng N2 là 6,5% đến 7,5%/năm. Như vậy lãi suất nợ quá hạn trung bình của ba ngân hàng là trên 10%/năm.

Tuy nhiên, nguyên đơn chỉ đề nghị áp dụng mức lãi suất là 7%/ năm đối với khoản lãi chậm thanh toán của bị đơn. Yêu cầu của nguyên đơn là tự nguyện, có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

*Đối với thời điểm bắt đầu tính lãi:* Xét thấy theo khoản 4.2 Điều 4 quy định về giá bán và điều khoản thanh toán tại Hợp đồng phân phối sản phẩm số 06/HĐ/TYT-AT/2024, hai bên thỏa thuận:

*“- Sau khi hai bên ký kết hợp đồng, bên B sẽ thanh toán 100% giá trị đơn hàng đầu tiên ngay sau khi bên A giao hàng.*

*- Đối với đơn hàng tiếp theo, thời hạn công nợ chậm nhất là ngày 05 của tháng kế tiếp. Từ ngày 28 đến ngày 30 hàng tháng bên A sẽ gửi bảng đối chiếu công nợ cho bên B để đối chiếu xác nhận và thanh toán. Nếu ngày thanh toán vào ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, tết thì bên B sẽ thanh toán cho bên A vào ngày làm việc đầu tiên ngay sau kỳ nghỉ.*

*- Hạn mức công nợ tối đa 50.000.000 đồng, nếu vượt hạn mức phải thanh toán ngay số tiền vượt.”*

Theo thỏa thuận giữa các bên trong Hợp đồng, ngày 23/8/2024 bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn 110.760.000 đồng (số tiền hàng vượt hạn mức công nợ tối đa là 50.000.000 đồng thì bị đơn phải thanh toán ngay cho nguyên đơn số tiền vượt hạn mức) và thời hạn thanh toán công nợ chậm nhất là ngày 05 của tháng kế tiếp tức ngày 5/9/2024 bị đơn phải thanh toán nốt số tiền hàng còn lại là 50.000.000 đồng. Xét thấy, đã quá thời hạn thanh toán bị đơn vẫn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền hàng nên nguyên đơn có quyền yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi tương ứng với thời gian chậm trả.

Tại phiên tòa nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện về thời điểm tính lãi, nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi kể từ ngày 6/9/2024 là ngày tiếp theo liền kề của ngày đến hạn thanh toán sau cùng (tức ngày 5/9/2024) theo như Hợp đồng giữa hai bên thỏa thuận. Thời gian nguyên đơn yêu cầu tính lãi chậm trả kể từ ngày 6/9/2025 là sự tự nguyện của nguyên đơn và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Do đó, buộc Công ty TNHH T3 phải chịu số tiền lãi chậm trả đối với số nợ tiền hàng với mức lãi suất 7%/ năm; thời gian tính lãi từ ngày 6/9/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm 21/7/2026 (684 ngày). Thành tiền: 160.760.000 đồng x 7% x 684/365 ngày = **21.088.188 đồng** (Bằng chữ: Hai mươi một triệu, không trăm tám mươi tám nghìn, một trăm tám mươi tám đồng).

Từ những nhận định ở trên có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc Công ty TNHH T3 phải trả cho Công ty cổ phần V số nợ tiền hàng và lãi tính từ ngày 6/9/2025 đến ngày 21/7/2026 là **181.848.188 đồng** (Bằng chữ: Một trăm tám mươi một triệu, tám trăm bốn mươi tám nghìn, một trăm tám mươi tám đồng). Trong đó:

Nợ tiền hàng: 160.760.000 đồng;

Tiền lãi chậm trả: **21.088.188 đồng**

[3.3] Về yêu cầu hoàn trả số tiền hỗ trợ 18.000.000 đồng:

Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu Công ty TNHH T3 hoàn trả cho nguyên đơn số tiền 18.000.000 đồng tiền hỗ trợ nhân viên trong 03 tháng đầu mà nguyên đơn đã chuyển. Tuy nhiên, ngày 4/6/2026 nguyên đơn đã có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện đối với khoản tiền này. Do nguyên đơn đã rút toàn bộ

yêu cầu khởi kiện đối với khoản tiền này nên Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

**[4]. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:**

Bị đơn Công ty TNHH T3 phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận.

Nguyên đơn Công ty cổ phần V không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận. Nguyên đơn được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

*Vì các lẽ trên:*

**QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; Khoản 2 Điều 92; Khoản 2 Điều 227; Khoản 2 Điều 244; Điều 235; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 378; Điều 398; Điều 401; Điều 430, Điều 440 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Điều 24; Điều 50; Điều 306 Luật thương mại;

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

**Xử:**

**1.** Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần V đối với bị đơn là Công ty TNHH T3.

Buộc Công ty TNHH T3 phải trả cho Công ty cổ phần V số nợ tiền hàng và lãi tính từ ngày 6/9/2024 đến ngày 21/7/2026 là **181.848.188 đồng** (*Bằng chữ: Một trăm tám mươi một triệu, tám trăm bốn mươi tám nghìn, một trăm tám mươi tám đồng*).

Trong đó:

- Tiền gốc chưa thanh toán: **160.760.000 đồng** (*Bằng chữ: Một trăm sáu mươi triệu, bảy trăm sáu mươi nghìn đồng*).

- Tiền lãi chậm trả: **21.088.188 đồng** (*Bằng chữ: Hai mươi một triệu, không trăm tám mươi tám nghìn, một trăm tám mươi tám đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành xong toàn bộ nghĩa vụ theo bản án, bị đơn còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005, tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

**2.** Đình chỉ giải quyết yêu cầu của nguyên đơn về việc thanh toán số tiền hỗ trợ 18.000.000 đồng của Công ty cổ phần V đối với Công ty TNHH T3.

**3.** Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án

dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**4. Về án phí:**

+ Công ty TNHH T3 phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 9.092.409 đồng (*Bằng chữ: Chín triệu, không trăm chín mươi hai nghìn, bốn trăm linh chín đồng*).

+ Trả lại Công ty cổ phần V 4.312.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn triệu, ba trăm mười hai nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0046965 ngày 14/02/2025 tại Cục thi hành án Dân sự thành phố Hà Nội (nay là Phòng Thi hành án Dân sự khu vực 4 – Hà Nội).

**5. Quyền kháng cáo:** Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- TAND thành phố Hà Nội;
- VKSND cùng cấp;
- Phòng THADS khu vực 4 – Hà Nội;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

(đã ký)

**Lê Thị Thảo**